

Số: 1573/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2018

Cà Mau, ngày 26 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/10/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Q3 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q3 năm 2018;
- Công văn số 1572/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Mỹ**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1572 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 26 tháng 10 năm 2018

V/v giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa Q3 năm 2018 với Q3 năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017 như sau:

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch giữa Q3 năm 2018 so với Q3 năm 2017		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157,64	39,78	117,86	296	
Chi phí thuế TNDN	9,93	1,16	8,76	754	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	147,72	38,61	109,11	283	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160,26	40,08	120,178	299	
Chi phí thuế TNDN	10,59	1,33	9,26	663	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	149,67	38,75	110,92	286	

Quý 3 năm 2018, giá ure trên thị trường tăng nhiều dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017; ngoài ra, doanh thu bán hàng hóa tăng còn do Công ty đã đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực.

Việc sản lượng tiêu thụ hàng tự doanh tăng lên làm cho giá vốn hàng bán trong quý 3 năm 2018 cao hơn quý 3 năm 2017.

Chi phí tài chính quý 3 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 nguyên nhân từ biến động tỷ giá trong kỳ. Vì vậy, để giảm bớt rủi ro về tỷ giá, Công ty đã nỗ lực chủ động thực hiện thanh toán nợ vay trước hạn cho khoản vay có gốc bằng ngoại tệ. Cụ thể, Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân

hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

Doanh thu bán hàng tăng, giá vốn hàng bán và chi phí tài chính đều tăng tuy nhiên do doanh thu bán hàng tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 3 năm 2018 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2018.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR. *Kammy*

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lê Ngọc Minh Trí**



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202.2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.768.006.144.998</b>	<b>4.838.709.104.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>337.104.416.810</b>	<b>1.896.184.894.173</b>
1. Tiền	111		337.104.416.810	393.834.894.173
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.502.350.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.252.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.252.000.000.000	2.100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>476.111.446.107</b>	<b>400.478.657.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	974.875.286	1.298.187.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	118.874.199.792	88.361.010.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	356.262.371.029	310.340.894.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			478.565.509
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>645.280.150.492</b>	<b>370.662.712.495</b>
1. Hàng tồn kho	141		645.280.150.492	370.662.712.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.510.131.589</b>	<b>71.382.840.117</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	27.465.772.419	27.233.376.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.481.270.566	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	563.088.604	486.512.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6.866.085.586.924</b>	<b>7.617.455.035.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.544.478.750.190</b>	<b>7.501.543.498.779</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.522.323.676.328	7.469.583.622.805
- Nguyên giá	222		13.949.676.821.942	13.931.183.545.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.427.353.145.614)	(6.461.599.922.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	22.155.073.862	31.959.875.974
- Nguyên giá	228		85.951.863.908	85.774.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.796.790.046)	(53.814.487.934)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>265.026.945.110</b>	<b>104.446.521.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265.026.945.110	104.446.521.029
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.576.891.624</b>	<b>11.462.015.397</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	56.576.207.688	8.528.310.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		683.936	2.933.704.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.634.091.731.922</b>	<b>12.456.164.139.853</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.442.941.533.086</b>	<b>6.302.642.116.732</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.580.454.139.183</b>	<b>2.525.325.658.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	418.282.929.636	437.540.179.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.951.975.541	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	20.543.515.030	15.559.115.869
4. Phải trả người lao động	314		43.576.437.299	53.668.946.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	623.118.469.774	610.284.379.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	225.758.586.874	221.137.473.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.047.389.584.605	1.062.377.986.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66.599.178.421	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.233.462.003	41.227.469.917
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.862.487.393.903</b>	<b>3.777.316.458.490</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.707.890.790.162	3.673.878.941.199
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154.596.603.741	103.437.517.291
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.191.150.198.836</b>	<b>6.153.522.023.121</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>6.191.150.198.836</b>	<b>6.153.522.023.121</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.499.150.000	
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.125.601.045	238.735.534.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		560.459.024.390	594.403.715.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.179.096.454	98.105.509.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		442.279.927.936	496.298.205.923
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.066.423.401	26.382.773.716
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>			<b>10.634.091.731.922</b>	<b>12.456.164.139.853</b>

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2018



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



  
**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÀU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG I, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.450.043.816.558	1.211.540.342.403	4.833.010.941.456	4.343.151.966.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	52.522.005.085	53.202.348.835	180.931.155.227	146.982.535.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<b>1.397.521.811.473</b>	<b>1.158.337.993.568</b>	<b>4.652.079.786.229</b>	<b>4.196.169.431.373</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.031.762.320.784	979.929.643.187	3.459.126.476.158	2.967.292.893.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>365.759.490.689</b>	<b>178.408.350.381</b>	<b>1.192.953.310.071</b>	<b>1.228.876.537.468</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	47.061.344.700	43.878.178.706	137.731.305.137	120.379.369.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	97.439.722.146	52.305.418.790	238.705.766.671	156.704.130.780
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		30.415.823.699	48.921.693.471	115.183.160.743	139.964.022.760
8. Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	88.580.400.951	67.839.916.621	280.390.286.606	293.586.385.176
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	69.938.749.306	62.221.324.313	223.312.760.472	263.292.043.136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		<b>156.861.962.986</b>	<b>39.919.869.363</b>	<b>588.275.801.459</b>	<b>635.673.347.580</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.08	3.889.100.191	239.965.544	12.487.381.193	2.022.291.385
13. Chi phí khác	32	VI.09	494.720.984	81.741.870	3.732.230.179	81.741.870
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>3.394.379.207</b>	<b>158.223.674</b>	<b>8.755.151.014</b>	<b>1.940.549.515</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>160.256.342.193</b>	<b>40.078.093.037</b>	<b>597.030.952.473</b>	<b>637.613.897.095</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.117.019.014	1.325.884.845	32.440.176.425	33.956.756.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		470.422.913		2.714.122.647	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>149.668.900.266</b>	<b>38.752.208.192</b>	<b>561.876.653.401</b>	<b>603.657.140.942</b>
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		149.297.250.965	38.684.226.316	559.493.474.079	599.951.051.996
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		371.649.301	67.981.876	2.383.179.322	3.706.088.946
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	250	44	964	1.050
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2018



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

( Theo phương pháp gián tiếp )

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		597.030.952.473	637.613.897.095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		973.083.265.822	978.854.347.525
- Các khoản dự phòng	03		66.599.178.421	108.158.146.538
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		70.735.577.594	(5.355.902.939)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.134.304.213)	(115.741.574.848)
- Chi phí lãi vay	06		115.183.160.743	139.964.022.760
- Các khoản điều chỉnh khác	07		56.493.753.360	65.258.111.745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		<b>1.753.991.584.200</b>	<b>1.808.751.047.876</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.497.668.516)	104.174.953.144
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(272.321.677.358)	(71.329.138.923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(51.752.512.977)	58.232.782.142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(48.280.292.380)	69.526.567.122
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(157.904.976.176)	(162.938.799.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.110.297.880)	(23.666.160.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		929.707.800	1.264.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(62.050.528.729)	(50.359.030.004)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.095.003.337.984</b>	<b>1.733.656.721.152</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(211.956.695.610)	(35.812.831.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.872.000.000.000)	(3.300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.820.000.000.000	2.900.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.289.814.416	86.591.602.611
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(143.666.881.194)</b>	<b>(349.221.228.535)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		131.403.003.500	94.441.100.965
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.165.339.056.652)	(1.095.068.601.358)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(476.480.881.000)	(267.592.210.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.510.416.934.152)</b>	<b>(1.268.219.710.893)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.559.080.477.363)</b>	<b>116.215.781.724</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		1.896.184.894.173	813.518.747.412
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>337.104.416.810</b>	<b>929.734.529.136</b>

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2018



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc

Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau, Cà Mau

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

#### **2. Hợp nhất báo cáo**

Năm 2018, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

##### ***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **1. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

#### **2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### 4. **Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 5. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

#### 6. **Các khoản đầu tư**

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

#### 7. **Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

#### **8. Vốn cổ phần**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

#### **9. Chi phí đi vay**

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **10. Ghi nhận doanh thu**

##### **a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

##### **b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

#### **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

#### **12. Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2018 là năm thứ ba Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

### **13. Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III/2018, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<b>V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tiền mặt	1.642.496.762	331.972.815
Tiền gửi ngân hàng	335.461.920.048	393.502.921.358
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)		1.502.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>337.104.416.810</b>	<b>1.896.184.894.173</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

### V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	2.252.000.000.000	2.252.000.000.000		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

<b>V.03 Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	136.911.800	553.135.000
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	188.037.686	
Công ty Lương Thực Sông Hậu	648.172.800	
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		162.085.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.673.000	582.967.390
<b>Cộng</b>	<b>974.875.286</b>	<b>1.298.187.390</b>

<b>V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	48.274.810.391	47.759.883.484
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD		15.120.373.378
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	5.573.649.360	5.573.649.360
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	8.194.970.000	
Viện Dầu khí Việt Nam	3.866.324.280	
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	3.917.380.542	



Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	2.562.103.781	
Công ty TNHH Tin học và Môi trường Ánh Dương	2.570.814.131	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.399.975.433	
Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	1.308.966.454	
Công ty CP Truyền thông VMARK		2.763.700.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		895.294.617
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt Saipem S.P.A		576.254.255
Liên danh DOBC-HAWAPRO	7.881.977.746	
Các nhà cung cấp khác	32.323.197.674	15.671.855.758
<b>Cộng</b>	<b>118.874.199.792</b>	<b>88.361.010.852</b>

<b>V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn Cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	31.877.567.122	27.045.577.779
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	325.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	9.588.749.793	6.147.410.887
Thuế NTNN tạm nộp	37.433.340.008	
Phải thu khác	266.013.015	61.204.355
<b>Cộng</b>	<b>356.262.371.029</b>	<b>310.340.894.112</b>

<b>V.06 Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	216.150.963.558	-	207.282.458.199	-
Công cụ, dụng cụ	9.212.183.350	-	4.833.713.407	-
Chi phí SXKD dở dang	37.427.678.135	-	35.052.347.008	-
Thành phẩm	236.689.596.185	-	113.052.877.561	-
Hàng hóa	145.799.729.264	-	10.441.316.320	-
	<b>645.280.150.492</b>	<b>-</b>	<b>370.662.712.495</b>	<b>-</b>

<b>V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình</b>	<b>Nhà xưởng vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	3.392.155.530.008	10.357.629.785.930	61.947.834.279	60.691.803.669	58.758.591.244	13.931.183.545.130
Mua trong năm	-	7.229.884.497	5.583.563.166	1.332.455.798	51.375.500	14.197.278.961
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.295.997.851	-	-	-	4.295.997.851
Tại ngày 30/09/2018	<b>3.392.155.530.008</b>	<b>10.369.155.668.278</b>	<b>67.531.397.445</b>	<b>62.024.259.467</b>	<b>58.809.966.744</b>	<b>13.949.676.821.942</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	1.649.021.667.225	4.711.000.559.405	44.396.786.517	40.245.442.250	16.935.466.928	6.461.599.922.325
Khấu hao trong năm	224.838.652.080	730.875.477.784	4.734.484.097	4.863.786.126	440.823.202	965.753.223.289
Tại ngày 30/09/2018	<b>1.873.860.319.305</b>	<b>5.441.876.037.189</b>	<b>49.131.270.614</b>	<b>45.109.228.376</b>	<b>17.376.290.130</b>	<b>7.427.353.145.614</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	1.743.133.862.783	5.646.629.226.525	17.551.047.762	20.446.361.419	41.823.124.316	7.469.583.622.805
Tại ngày 30/09/2018	<b>1.518.295.210.703</b>	<b>4.927.279.631.089</b>	<b>18.400.126.831</b>	<b>16.915.031.091</b>	<b>41.433.676.614</b>	<b>6.522.323.676.328</b>

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
Mua sắm trong năm	-	-	177.500.000	177.500.000
Tại ngày 30/09/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.273.512.168	85.951.863.908
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	3.713.945.734	24.577.542.495	25.522.999.705	53.814.487.934
Khấu hao trong năm	962.342.324	5.776.783.214	3.243.176.574	9.982.302.112
Tại ngày 30/09/2018	4.676.288.058	30.354.325.709	28.766.176.279	63.796.790.046
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	18.480.939.833	7.905.923.678	5.573.012.463	31.959.875.974
Tại ngày 30/09/2018	17.518.597.509	2.129.140.464	2.507.335.889	22.155.073.862

#### V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ		19.217.326.485
Hệ thống CCTV giai đoạn 2		4.295.997.851
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	209.895.047.939	59.991.150.644
Dự án cảng nhập nguyên liệu	18.187.330.187	
Sửa nhà giai đoạn 3	9.822.500.576	5.832.841.102
Triển khai ERP giai đoạn 2	9.169.678.045	
Cải tạo kho Urê rời	1.396.639.249	
Cải hoán sàn phân cỡ hạt	9.466.711.521	9.466.711.521
Các công trình khác	7.089.037.593	5.642.493.426
	<b>265.026.945.110</b>	<b>104.446.521.029</b>

#### V.10 Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.465.772.419</b>	<b>27.233.376.867</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	20.397.878.438	16.751.612.330
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	3.891.207.124	4.760.218.148
Công cụ, dụng cụ	124.490.274	1.240.979.257
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.052.196.583	4.480.567.257
<b>b) Dài hạn</b>	<b>56.576.207.688</b>	<b>8.528.310.860</b>
Thiết bị thay thế trao đổi nhiệt E06102	50.212.407.115	
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		558.307.812
Xúc tác, hạt nhựa		1.556.423.768
Vật tư lõi lọc RO	1.139.250.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.224.550.573	6.413.579.280
	<b>84.041.980.107</b>	<b>35.761.687.727</b>

**V.11 Phải trả người bán**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	223.287.935.254	223.287.935.254	198.267.385.610	198.267.385.610
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.117.963.889	47.117.963.889	33.178.356.253	33.178.356.253
Công ty Cổ phần FA	14.735.065.737	14.735.065.737	16.751.956.855	16.751.956.855
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-	12.224.099.267	12.224.099.267
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	9.393.256.854	9.393.256.854	17.521.782.922	17.521.782.922
Công ty CP TM DV Kỹ thuật khoan Dầu khí	15.362.446.276	15.362.446.276		
Công ty TNHH DV Vận tải Đóng gói Sài Gòn	9.706.542.196	9.706.542.196		
Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	5.342.644.400	5.342.644.400		
Công ty CP Á Đông ADG	2.743.222.625	2.743.222.625		
Công ty CP Dầu khí Cá Voi Xanh	4.365.487.500	4.365.487.500		
Công ty TNHH Hóa nhựa Sài Gòn	4.269.424.500	4.269.424.500		
Công ty CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	3.001.120.795	3.001.120.795		
Công ty TNHH Bao Bì Bến Thành	2.573.987.625	2.573.987.625		
Các đối tượng khác	76.383.831.985	76.383.831.985	159.596.598.813	159.596.598.813
	<b>418.282.929.636</b>	<b>418.282.929.636</b>	<b>437.540.179.720</b>	<b>437.540.179.720</b>

**V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế nhập khẩu		10.706.121.319	10.782.697.607	76.576.288
Thuế giá trị gia tăng	89.165.711	-	-	89.165.711
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		2.947.689.022	2.947.689.022	-
Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-
Tiền thuế đất	397.346.605			397.346.605
	<b>486.512.316</b>	<b>13.653.810.341</b>	<b>13.730.386.629</b>	<b>563.088.604</b>
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	2.972.615.482	3.267.676.670	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.003.176	32.440.176.425	24.110.297.880	19.907.881.721
Thuế tài nguyên	133.396.460	1.793.809.110	1.738.011.060	189.194.510
Thuế thu nhập cá nhân	3.438.402.375	17.259.491.915	20.288.873.731	409.020.559
Thuế khác	114.252.670	49.937.464.085	50.014.298.515	37.418.240
	<b>15.559.115.869</b>	<b>104.403.557.017</b>	<b>99.419.157.856</b>	<b>20.543.515.030</b>

**V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	366.264.314.206	479.181.172.915
+ Trích trước tiền khí năm 2017 để đảm bảo lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	-	479.181.172.915
+ Tiền khí tạm điều chỉnh năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	360.545.016.365	
+ Phí quản lý	5.719.297.841	

- Chi phí bảo lãnh phải trả	684.258.255	4.370.452.035
- Chi phí bảo hiểm, đồng phục	10.965.200.000	
- Chi phí vận chuyển	1.910.763.797	
- Chiết khấu thương mại	146.596.037.473	45.183.361.668
- Lãi vay	21.518.081.844	64.274.035.669
- Chi phí mua hàng	69.572.072.176	
- Chi phí phải trả khác	5.607.742.023	17.275.356.797
	<b>623.118.469.774</b>	<b>610.284.379.084</b>

#### V.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.890.357.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	
- Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
- Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.170.729.040	1.176.849.040
- Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	9.424.847.758	2.155.892.699
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	1.848.737.366	
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	832.113.800	
Phải trả ngắn hạn khác	4.917.236.563	8.396.633.061
	<b>225.758.586.874</b>	<b>221.137.473.632</b>

#### V.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.047.389.584.605	1.047.389.584.605	909.559.154.537	924.547.556.853	1.062.377.986.921	1.062.377.986.921
b) Vay dài hạn	1.707.890.790.162	1.707.890.790.162	10.705.372.760	1.976.693.523.797	3.673.878.941.199	3.673.878.941.199
	<b>2.755.280.374.767</b>	<b>2.755.280.374.767</b>	<b>920.264.527.297</b>	<b>2.901.241.080.650</b>	<b>4.736.256.928.120</b>	<b>4.736.256.928.120</b>

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2.6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên

đư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “ Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng,

mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

### V.16 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2018	01/01/2018
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

#### b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	5.294.000.000.000	-	161.063.726.429	368.288.538.698	26.890.811.016	5.850.243.076.143
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				599.951.051.996	3.706.088.946	603.657.140.942
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			72.845.200.975	(72.845.200.975)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(46.672.380.682)	(1.007.745.582)	(47.680.126.264)
- Chia cổ tức cho cổ đông				(264.700.000.000)	(2.997.936.000)	(267.697.936.000)
Số dư tại ngày 30/09/2017	5.294.000.000.000	-	233.908.927.404	584.022.009.037	26.591.218.380	6.138.522.154.821
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000	-	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Tăng vốn trong năm nay		2.499.150.000			2.398.300.000	4.897.450.000
- Lãi trong năm nay				559.493.474.079	2.383.179.322	561.876.653.401
- Tam trích quỹ ĐTPT			67.390.067.042	(67.390.067.042)		-
- Tam trích quỹ KTPL				(49.588.098.049)	(699.548.372)	(50.287.646.421)
- Chia cổ tức				(476.460.000.000)	(2.398.281.265)	(478.858.281.265)
- Khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2018	5.294.000.000.000	2.499.150.000	306.125.601.045	560.459.024.390	28.066.423.401	6.191.150.198.836

	30/09/2018	01/01/2018
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	45.709.940.000	40.812.490.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	23.325.400.000	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	22.384.540.000	19.986.240.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,97%</b>	<b>48,97%</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:</b>		
	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tổng tài sản	65.192.945.668	59.634.016.965
Tổng nợ phải trả	(37.126.522.267)	(33.251.243.249)
	<b>28.066.423.401</b>	<b>26.382.773.716</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	22.384.540.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	3.275.056.738	2.750.463.799
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.406.826.663	3.646.069.917

## VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

### VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán ure	3.804.881.188.062	3.771.917.235.926
+ Bán trong nước	3.302.244.048.500	3.320.013.816.000
+ Xuất khẩu	502.637.139.562	451.903.419.926
Doanh thu bán Amo	10.358.950.505	101.451.003.847
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	924.510.879.821	416.287.874.222
+ Bán trong nước	884.337.997.119	
+ Xuất khẩu	40.172.882.702	
Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	92.042.922.750	53.495.852.540
Doanh thu khác	1.217.000.318	
<b>Cộng</b>	<b>4.833.010.941.456</b>	<b>4.343.151.966.535</b>

### VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	180.715.515.227	143.103.047.862
Giảm giá hàng bán		94.657.300
Hàng bán bị trả lại	215.640.000	3.784.830.000
<b>Cộng</b>	<b>180.931.155.227</b>	<b>146.982.535.162</b>

### VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn Ure	2.535.564.230.440	2.499.259.322.759
Giá vốn Amoniac	4.937.861.665	59.239.636.993
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	873.465.920.064	382.606.911.168
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	44.695.937.616	26.187.022.985
Giá vốn khác	462.526.373	
<b>Cộng</b>	<b>3.459.126.476.158</b>	<b>2.967.292.893.905</b>

**VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	125.138.913.104	112.671.817.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.592.392.033	7.761.551.531
<b>Cộng</b>	<b>137.731.305.137</b>	<b>120.379.369.204</b>

**VI.05 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	115.183.160.743	139.964.022.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.801.118.645	7.125.915.396
Phí bảo lãnh	7.180.042.274	9.500.367.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.609.391.870	
Chi phí khác	932.053.139	113.825.000
<b>Cộng</b>	<b>238.705.766.671</b>	<b>156.704.130.780</b>

**VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	127.448.866.676	129.763.151.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.546.147	539.044.622
Chi phí An sinh xã hội	45.000.000.000	41.200.000.000
Chi phí quảng cáo, truyền thông	62.619.531.996	73.528.946.522
Các khoản chi phí bán hàng khác	44.801.341.787	48.555.242.974
<b>Cộng</b>	<b>280.390.286.606</b>	<b>293.586.385.176</b>

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý	63.173.950.048	64.574.671.273
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	20.301.959.856	19.988.129.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.659.711.185	21.370.484.589
Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ	56.493.753.360	65.258.111.745
Lợi thế kinh doanh		34.884.881.816
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.683.126.050	57.215.763.967
<b>Cộng</b>	<b>223.312.760.472</b>	<b>263.292.043.136</b>

**VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.428.765.748.383	1.134.785.813.996
Chi phí nhân công	300.219.949.980	295.926.536.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	973.083.265.822	978.854.347.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.292.612.681	303.618.225.195
Chi phí khác bằng tiền	289.291.942.484	278.021.765.074
<b>Cộng</b>	<b>3.269.653.519.350</b>	<b>2.991.206.688.416</b>

**VI.8 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm nay
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	4.120.554.545	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	2.808.836.453	977.972.714
Thu nhập khác	5.557.990.195	1.044.318.671
<b>Cộng</b>	<b>12.487.381.193</b>	<b>2.022.291.385</b>



**VI.9 Chi phí khác**

Chi phí khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm nay
Chi phí khác	3.732.230.179	81.741.870
<b>Cộng</b>	<b>3.732.230.179</b>	<b>81.741.870</b>

**VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (\*)

Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (\*\*)

Thu nhập từ hoạt động khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	28.835.231.310	30.985.821.923
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	726.780.789	1.131.323.217
Thu nhập từ hoạt động khác	2.878.164.326	1.893.611.013
<b>Cộng</b>	<b>32.440.176.425</b>	<b>33.956.756.153</b>

(\*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

**Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>559.493.474.079</b>
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	49.005.816.394
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>510.487.657.685</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>964</b>

## VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
  - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
  - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

### 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.357.649.249.972	663.722.998.384
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	222.102.482.484	182.598.109.859
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	7.322.018.873	5.367.091.478
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu Khí (PVD)	63.757.090.176	
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	9.724.049.199	8.563.374.029

Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4.328.421.160	7.934.169.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	41.585.464.094	50.409.244.621
	<b>1.706.468.775.958</b>	<b>918.594.987.371</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	14.245.838.907	17.547.481.545
---	----------------	----------------

### 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	<b>276.761.701.091</b>	<b>276.761.701.091</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	223.287.935.254	227.796.064.469
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.117.963.889	31.011.177.169
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	75.485.181	75.485.181
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu Khí (PVD)	15.362.446.276	
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	25.127.418.195
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.270.705.670	2.006.590.100
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	386.281.140	999.219.240
	<b>287.500.817.410</b>	<b>287.015.954.354</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
	<b>208.743.991.370</b>	<b>208.743.991.370</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2018



**ĐINH NHẬT DƯƠNG**  
Kế toán tổng hợp



**ĐINH NHƯ CƯỜNG**  
Kế toán trưởng





**LÊ NGỌC MINH TRÍ**  
Phó Tổng Giám đốc